TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Hà Tĩnh, tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**255.590.359.220**	**245.826.300.717**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**6.213.517.619**	**2.559.487.104**
1. Tiền	111		6.213.517.619	2.559.487.104
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**8.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**176.879.819.142**	**165.887.138.386**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03**	148.723.089.296	122.292.605.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.04**	11.591.163.190	10.609.969.222
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		23.816.094.235	38.431.192.501
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.05**	9.302.802.160	8.928.559.705
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.553.329.739)	(14.375.188.376)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**61.011.442.676**	**74.420.190.267**
1. Hàng tồn kho	141	**V.06**	61.011.442.676	80.768.579.236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(6.348.388.969)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.07**	**3.485.579.783**	**2.959.484.960**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.268.591.481	2.919.042.120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		215.270.120	-
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153		1.718.182	40.442.840
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.182.329.004.560**	**1.195.999.960.869**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**372.118.066.541**	**377.382.534.906**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		372.118.066.541	377.382.534.906
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**35.909.749.896**	**40.577.887.032**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	24.623.251.256	28.758.581.062
- Nguyên giá	*222*		*194.311.511.734*	*197.631.188.095*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(169.688.260.478)*	*(168.872.607.033)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	**V.09**	11.286.498.640	11.819.305.970
- Nguyên giá	*228*		*20.147.814.890*	*20.147.814.890*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(8.861.316.250)*	*(8.328.508.920)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**76.655.214.926**	**77.670.504.068**
- Nguyên giá	*231*		81.223.131.272	81.223.131.272
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232*		(4.567.916.346)	(3.552.627.204)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	*240*		**184.378.177.631**	**182.842.604.141**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V.10**	184.378.177.631	182.842.604.141
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.11**	**506.638.712.329**	**509.873.045.547**
1. Đầu tư vào công ty con	251		365.425.206.997	365.425.206.997
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.214.281.603	8.214.281.603
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		247.439.088.500	247.439.088.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(114.439.864.771)	(111.205.531.553)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.629.083.237**	**7.653.385.175**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.12**	6.629.083.237	7.653.385.175
2. Tài sản dài hạn khác	268	**V.13**		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.437.919.363.780**	**1.441.826.261.586**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**298.016.438.893**	**299.381.758.146**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**219.602.634.652**	**219.007.953.905**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	91.104.112.495	77.956.824.593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.396.396.551	2.233.265.551
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	334.198.780	225.183.907
4. Phải trả người lao động	314		1.966.906.295	4.318.624.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17.547.230	17.547.230
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20.054.760.136	24.334.742.410
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	92.498.097.681	98.781.515.435
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.230.615.484	11.140.250.484
II. Nợ dài hạn	**330**		**78.413.804.241**	**80.373.804.241**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	78.413.804.241	80.373.804.241
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.139.902.924.887**	**1.142.444.503.440**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**1.121.243.361.983**	**1.123.784.940.536**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.500.000.000	4.500.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		11.607.447.365	18.149.025.918
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		11.149.025.918	15.493.153.684
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		458.421.447	2.655.872.234
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**18.659.562.904**	**18.659.562.904**
1. Nguồn kinh phí	431		18.659.562.904	18.659.562.904
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.437.919.363.780**	**1.441.826.261.586**

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng giám đốc
Võ Thị Hoa	Bùi Văn Minh	Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	76.485.803.748	51.247.021.276	100.123.034.788	92.190.933.317
2.	Các khoản giảm trừ	3	VI.2	3.543.241.240	39.747.124	3.559.874.795	818.693.273
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	72.942.562.508	51.207.274.152	96.563.159.993	91.372.240.044
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	71.092.570.365	80.648.399.375	92.638.267.633	119.529.486.062
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		1.849.992.143	(29.441.125.223)	3.924.892.360	(28.157.246.018)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.195.832.730	14.111.654.586	19.830.838.825	23.472.720.445
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	5.308.189.912	15.855.456.974	7.198.438.108	18.218.345.462
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.073.856.694*	*3.145.144.279*	*3.964.104.890*	*5.505.992.017*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7a	3.240.085.851	2.803.092.279	5.262.245.380	6.261.736.396
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	7.089.507.736	17.367.673.699	10.541.896.824	20.697.476.991
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		408.041.374	(51.355.693.589)	753.150.873	(49.862.084.422)
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	37.022.727	51.081.679.375	37.022.727	51.830.229.375
12.	Chi phí khác	32	VI.9	150.356.460	-792.885.156	331.752.153	723.705.819

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	4	5
13.	Lợi nhuận khác	40		(113.333.733)	51.874.564.531	(294.729.426)	51.106.523.556
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		294.707.641	518.870.942	458.421.447	1.244.439.134
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		294.707.641	518.870.942	458.421.447	1.244.439.134
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng giám đốc
Võ Thị Hoa	Bùi Văn Minh	Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	115.890.288.363	91.549.878.346
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(9.981.003.767)	(14.485.461.457)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(7.093.128.200)	(11.114.980.173)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(3.964.104.890)	(4.634.779.840)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.558.230.326	8.544.478.054
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(9.680.448.968)	(9.998.257.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***88.729.832.864***	***59.860.877.700***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(621.914.400)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	27.272.727	35.150.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.300.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.400.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.775.859	35.541.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(11.454.865.814)***	***(729.308.517)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.805.681.000	10.384.063.960
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.426.617.535)	(68.716.122.266)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(73.620.936.535)***	***(58.332.058.306)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**3.654.030.515**	**799.510.877**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.559.487.104**	**4.492.929.546**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6.213.517.619**	**5.292.440.423**

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng giám đốc
Võ Thị Hoa	Bùi Văn Minh	Nguyễn Thị Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do sở Kế hoạch và đầu tư Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 3 năm 2014, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 21 tháng 01 năm 2019

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo đăng ký là : 1.101.135.914.618 Đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.101.135.914.618 đồng, tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; Sx bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài;
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sx chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;

Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sx chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;

Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;

SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;

SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;

SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thủ);

Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dầy, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;

Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án. Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanhh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế.

Tổng Công ty có trụ sở tại: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu chuyển sang Công ty CP từ ngày 01/03 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
   Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành dang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung thực hiện ghi sổ theo phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư

2.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

2.3. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá dầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

2.4. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp [nhập trước xuất trước/ bình quân gia quyền] và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp [kê khai thường xuyên/phương pháp kiểm kê định kỳ] để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

6. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

7. *Tài sản cố định vô hình*

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm [giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư]/ giá mua] và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí triển khai

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng .

8. *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm] mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí [xây dựng và máy móc] [chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong]. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình [xây dựng và lắp đặt].

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

10.1 Chi phí trước hoạt động:

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất], ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là [ngày bắt đầu sản xuất thử]. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

10.2 Chi phí hỗ trợ kỹ thuật: Chi phí hỗ trợ kỹ thuật phát sinh do công ty cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật.

10.3 Chi phí đất trả trước: Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

10.4 Công cụ và dụng cụ:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 thán

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố

12. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, [Công ty/Tập đoàn] có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường:
Tổng Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tổng Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

Chi phí bảo hành
Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

14. Trái phiếu phát hành

14.1 Trái phiếu thường:

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

14.2 Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Tổng Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.Tổng Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

15. [Vốn cổ phần/Vốn góp]

15.1 Vốn góp:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

15.2 Cổ phiếu phổ thông:

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

15.3 Cổ phiếu ưu đãi:

Loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tài chính do cổ phiếu ưu đãi này có mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị và người nắm giữ cổ phiếu có quyền bán lại cho đơn vị để lấy tiền. Mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của Tổng Công ty được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Tổng Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Tổng Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Tổng Công ty.

15.4 Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ):

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] của [Công ty/Tập đoàn] và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, [Công ty/Tập đoàn] phân loại các công cụ tài chính như sau:

16.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà Tổng Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

16.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Doanh thu và thu nhập khác

18.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

18.2 Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.3 Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.4 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắn chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.5 Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

18.6 Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

18.7 Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 37). Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

18.8 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

19. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

20. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong [kỳ/năm]. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	*109.468.227*	*1.538.370.394*
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	*6.104.049.392*	*1.021.116.710*
Cộng	6.213.517.619	2.559.487.104

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	-	-	-
Cộng	**8.000.000.000**	**-**	**-**	**-**

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.861.691.720		1.771.279.720	
Công ty CP cảng Quốc tế- Lào Việt	17.302.487.082		6.808.508.516	
Công ty CP may Hà tĩnh	-		1.731.287.700	
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà tĩnh	7.087.592.000		7.076.926.000	
Công ty CP XD và dịch vụ thương mại Sơn Hải	6.975.962.600	-	5.981.089.800	-
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	8.821.744.000		8.819.300.000	
Công ty cổ phần Thiên Y 2	1.475.800.686		1.451.150.187	
Công ty TNHH Việt lào	14.642.769.048		13.646.769.048	
Công ty TNHH Quốc Toàn	10.451.275.300		7.410.323.500	
Công ty TNHH Sử Đồng Lâm	1.599.000.000	-	1.551.120.000	-
Công ty thương mại quốc tế Thảo Dung	19.924.167.800	-	13.429.147.400	-
Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	13.197.439.981		12.018.986.180	
Công ty TNHH TM và DV TH Đại nghĩa	2.566.654.400	*(337.267.320)*	2.428.291.200	(230.393.700)
Công ty TNHH Tmại và DV VTải Việt Hải	18.998.019.381		11.912.227.781	
Doanh nghiệp tư nhân TM Hải Anh	3.042.581.500	-	5.812.440.700	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.775.903.798	(8.007.785.802)	20.443.757.602	(6.280.259.411)
Cộng	**148.723.089.296**	**(8.345.053.122)**	**122.292.605.334**	**(6.510.653.111)**

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.022.729.222		1.022.729.222	
Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.990.178.822	(2.810.014.602)	6.008.984.854	(2.516.997.138)
Cộng	**11.591.163.190**	**(6.388.269.748)**	**10.609.969.222**	**(6.095.252.284)**

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. *Ngắn hạn*				
- Công ty CP vận tải và Xây dựng	3.694.696.811		3.694.696.811	
- Công ty CP Thiên Ý II	1.233.811.974		1.733.811.974	
- Công ty CP Thương Mại Mitraco	4.513.531.762		4.513.531.762	
- Công ty CP cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.808.235.452		1.808.235.452	
- Công ty CP May Hà Tĩnh	-		14.793.405.092	
- Công ty CP gạch ngói Mitraco	4.088.794.946		7.588.794.946	

- Công ty CP Khoáng Sản Man gan	4.177.023.290		4.298.716.464	
- Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	2.000.000.000			
- Cty TNHH MTV Giống và VTNN Mitraco	300.000.000			
- Cty CP phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	2.000.000.000			
	23.816.094.235	-	**38.431.192.501**	-
b. *Dài hạn*				
- Công ty CP Thiên Ý II	1.077.937.325		1.077.937.325	
- Công ty CP Thương Mại Mitraco	1.504.510.587		1.504.510.587	
- Công ty CP cơ khí và Xây lắp Mitraco	602.745.151		602.745.151	
- Công ty CP Cảng quốc tế Lào Việt	303.192.116.984		303.192.116.984	
- Công ty CP May Hà Tĩnh	-		5.264.468.365	
- Cty CP phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954		1.618.839.954	
- Công ty CP gạch ngói Mitraco	3.043.836.482		3.043.836.482	
- Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	61.078.080.058		61.078.080.058	
	372.118.066.541	-	**377.382.534.906**	-

6. Phải thu khác ngắn hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dư nợ TK 138	**3.180.374.057**	**(399.835.898)**	**3.263.295.217**	**(399.835.898)**
Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn	1.758.009.777	-	1.651.641.937	-
Sở Tài nguyên Môi trường	328.558.000	-	328.558.000	-
Ngân hàng Ngoại thương	401.575.956	-	401.575.956	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898	(312.715.898)	312.715.898	(312.715.898)
Công ty TNHH Việt lào	236.717.000	-	476.351.000	-
Dự án Hợp Kim Sắt	87.120.000	(87.120.000)	87.120.000	(87.120.000)
Phai thu khác	55.677.426		5.332.426	
Dư nợ TK 141	**4.655.522.157**	**(1.390.170.971)**	**4.355.638.228**	**(1.339.447.083)**
Tạm ứng lương và PC theo lương	20.666.000	-	24.000.000	-
Tạm ứng chi phí sản xuất	1.625.589.051	-	1.435.001.907	-
Tạm ứng khác	3.009.267.106	(1.390.170.971)	2.896.636.321	(1.339.447.083)
Dư Nợ TK 338	**869.497.900**	**(30.000.000)**	**869.497.900**	**(30.000.000)**
Chương trình xây dựng nông thôn mới	30.000.000	(30.000.000)	30.000.000	(30.000.000)
Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư Huyện Kỳ Anh	839.497.900	-	839.497.900	-
Du lịch hè 2018	-		-	
Đảng phí				
Dư nợ TK 244	**597.408.046**	**-**	**440.128.360**	**-**
Cộng	**9.302.802.160**	**(1.820.006.869)**	**8.928.559.705**	**(1.769.282.981)**

7. Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	13.536.407.301	-	14.694.568.920	-
- Công cụ, dụng cụ	1.661.399.479	-	1.945.091.425	-
- Chi phí SX, KD dở dang	7.179.813.228	-	14.177.026.754	(6.348.388.969)
- Thành phẩm	38.371.936.709	-	49.524.928.251	-
- Hàng hoá	261.885.959	-	426.963.886	-
Cộng	**61.011.442.676**	**-**	**80.768.579.236**	**(6.348.388.969)**

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

8. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2019	01/01/2019
- Chi phí trả trước ngắn hạn	*3.268.591.481*	*2.919.042.120*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	*430.335.274*	*686.093.345*
CP trả trước ngắn hạn khác	*2.838.256.207*	*2.232.948.775*
- Thuế GTGT được khấu trừ	***215.270.120***	
- Các khoản thuế phải thu nhà nước	***1.718.182***	***40.442.840***
Thuế GTGT	*1.718.182*	*40.442.840*
Cộng	**3.485.579.783**	**2.959.484.960**

9 Bất động sản đầu tư	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm (01/01/2019)	81.223.131.272
Số dư cuối quý	**81.223.131.272**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm(01/01/2019)	3.552.627.204
Khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2019	1.015.289.142
Số dư cuối quý	**4.567.916.346**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm (01/01/2019)	77.670.504.068
Tại ngày cuối quý	***76.655.214.926***

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm , súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**65.282.568.679**	**110.319.884.041**	**15.703.762.944**	**808.018.181**	**5.516.954.250**	**197.631.188.095**
- Mua trong năm		-				-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	277.000.000	3.011.735.111			30.941.250	**3.319.676.361**
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	**65.005.568.679**	**107.308.148.930**	**15.703.762.944**	**808.018.181**	**5.486.013.000**	**194.311.511.734**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**53.601.832.151**	**101.865.981.398**	**10.145.486.835**	**768.645.392**	**2.490.661.257**	**168.872.607.033**
- Khấu hao trong năm	1.427.688.516	1.495.178.433	821.004.756	30.761.760	344.809.854	**4.119.443.319**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	277.000.000	3.011.735.111				**3.288.735.111**
- Giảm khác					15.054.763	**15.054.763**
Số dư cuối quý	**54.752.520.667**	**100.349.424.720**	**10.966.491.591**	**799.407.152**	**2.820.416.348**	**169.688.260.478**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	11.680.736.528	8.453.902.643	5.558.276.109	39.372.789	3.026.292.993	**28.758.581.062**
- Tại ngày cuối quý	10.253.048.012	6.958.724.210	4.737.271.353	8.611.029	2.665.596.652	**24.623.251.256**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	**16.283.520.000**	**1.849.908.290**		**2.014.386.600**	**20.147.814.890**
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**16.283.520.000**	**1.849.908.290**		**2.014.386.600**	**20.147.814.890**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**5.495.688.000**	**1.724.908.290**	-	**1.107.912.630**	**8.328.508.920**
- Khấu hao trong năm	407.088.000	25.000.000		100.719.330	**532.807.330**
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	**5.902.776.000**	**1.749.908.290**	-	**1.208.631.960**	**8.861.316.250**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	10.787.832.000	125.000.000	-	906.473.970	**11.819.305.970**
- Tại ngày cuốiquý	10.380.744.000	100.000.000	-	805.754.640	**11.286.498.640**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2019	01/01/2019
Dự án Hươu	1.140.202.363	1.140.202.363
Dự án bò thịt chất lượng cao	921.914.400	300.000.000
Dự án nhà thu nhập thấp	181.498.639.414	180.930.434.869
Cải tạo nhà VP	223.363.636	223.363.636
Dự án Logictic	345.454.545	
Nhà máy chế biến hạt giống	248.603.273	248.603.273
Cộng	**184.378.177.631**	**182.842.604.141**

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2019				01/01/2019			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)		**365.425.206.997**	-	**(107.180.370.815)**		**365.425.206.997**	-	**(103.946.037.597)**
1 Công ty CP Thiên ý	*600.000*	*6.225.982.875*	-	*(794.115.141)*	*600.000*	*6.225.982.875*	-	*(1.301.338.736)*
2 Công ty CP Thương Mại Mitraco	*584.000*	*5.840.000.000*	-	*(2.745.678.043)*	*584.000*	*5.840.000.000*	-	*(2.279.420.591)*
3 Công ty Khoáng sản Mangan	*1.610.000*	*4.991.000.000*	-	*(4.991.000.000)*	*1.610.000*	*4.991.000.000*	-	*(4.991.000.000)*
4 Công ty CP Vận tải & Xây dựng	*110.500*	*1.146.213.314*	-	*(1.146.213.314)*	*110.500*	*1.146.213.314*	-	*(1.146.213.314)*
5 Công ty TNHH MTV Việt Lào		*70.083.136.270*	-	-		*70.083.136.270*	-	-
6 Công ty CP Gạch ngói Mitraco	*1.200.000*	*12.000.000.000*	-	*(12.000.000.000)*	*1.200.000*	*12.000.000.000*	-	*(12.000.000.000)*
7 Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	*2.051.000*	*24.443.065.844*		-	*2.051.000*	*24.443.065.844*		-
8 Công ty CP Chế biến TAGS Thiên Lộc	*1.819.100*	*18.191.000.000*	-	*(9.109.453.703)*	*1.819.100*	*18.191.000.000*	-	*(7.123.649.734)*
9 Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	*2.054.500*	*21.798.596.050*	-	*(21.798.596.050)*	*2.054.500*	*21.798.596.050*	-	*(21.325.278.835)*

ĐVT : VNĐ

	30/06/2019				01/01/2019			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
10 Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	*287.250*	*2.872.500.000*	-	*(2.872.500.000)*	*287.250*	*2.872.500.000*	-	*(2.872.500.000)*
11 Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	*12.455.000*	*131.290.571.456*	-	-	*12.455.000*	*131.290.571.456*	-	-
12 Công ty CP VLXD & Phụ gia Sắt Thạch Khê	*1.190.947*	*12.400.468.767*	-	*(12.400.468.767)*	*1.190.947*	*12.400.468.767*	-	*(12.400.468.767)*
13 Công ty TNHH Hạ tầng MITRACO		*14.729.230.065*	-	-		*14.729.230.065*	-	-
14 Công ty TNHH Giống và VT Nông nghiệp Mitraco		*9.413.442.356*	-	*(9.322.345.797)*		*9.413.442.356*	-	*(8.506.167.620)*
15 Công ty Chế biến thực phẩm Mitraco		*30.000.000.000*	-	*(30.000.000.000)*		*30.000.000.000*	-	*(30.000.000.000)*
	Số lượng	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Số lượng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
b Đầu tư vào công ty liên kết	**720.000**	**8.214.281.603**		**(5.379.935.793)**	**720.000**	**8.214.281.603**		**(5.379.935.793)**
1 Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	*720.000*	*8.214.281.603*	-	*(5.379.935.793)*	*720.000*	*8.214.281.603*	-	*(5.379.935.793)*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**247.439.088.500**	-	**(1.879.558.163)**		**247.439.088.500**	-	**(1.879.558.163)**
- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	*5.640.000*	*56.400.000.000*		-	*5.640.000*	*56.400.000.000*		-
- Công ty CP Sắt Thạch Khê		*179.659.088.500*	-	*(1.879.558.163)*		*179.659.088.500*	-	*(1.879.558.163)*
- Công ty CP KS Hòa Phát	*108.000*	*1.080.000.000*			*108.000*	*1.080.000.000*		
Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng Áng (POV)	*1.000.000*	*9.000.000.000*			*1.000.000*	*9.000.000.000*		
Công ty CP công nghệ thông tin Lâm Hồng	*30.000*	*300.000.000*			*30.000*	*300.000.000*		
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	*100.000*	*1.000.000.000*			*100.000*	*1.000.000.000*		
Cộng	-	**621.078.577.100**	-	**(114.439.864.771)**		**621.078.577.100**	-	**(111.205.531.553)**

14. **Chi phí trả trước dài hạn:**	**30/06/2019**	**01/01/2019**
Phân vi sinh hữu cơ	-	26.250.000
Nhà máy gỗ viên	86.576.158	129.864.238
Ban dự án bò thịt CLC	6.446.313.891	7.401.077.749
Dự án nhà Công nhân	-	-
Dự án Hươu	96.193.188	96.193.188
Nhà máy chế biến Nhung Hươu	-	-
Dự án rau củ quả		
Cộng	**6.629.083.237**	**7.653.385.175**

15. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty CP cảng Quốc tế Lào - Việt	10.306.124.130	10.306.124.130	10.080.622.130	10.080.622.130
Công ty CP Đầu tư -TM-DV-Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
Công ty TNHH Việt lào	72.518.652.189	72.518.652.189	57.094.169.004	57.094.169.004
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco	29.242.800	29.242.800	1.801.378.755	1.801.378.755
Jiangsu Zhengchang Cereal Oil And Feed Machinery	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
Phải trả cho các người bán khác	4.910.215.716	4.910.215.716	5.640.777.044	5.640.777.044
Cộng	**91.104.112.495**	**91.104.112.495**	**77.956.824.593**	**77.956.824.593**

16 Người mua trả tiền trước ngắn l	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Liên minh HTX Việt nam	763.800.000	763.800.000	763.800.000	763.800.000
Cty CP Chuyển phát nhanh Thái Bình	922.989.000	922.989.000		
QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE	368.449.541	368.449.541	368.449.541	368.449.541
Liên đoàn địa chất trung Trung Bộ	-	-	310.000.000	310.000.000
Cửa hàng An Ngà	-	-	399.857.000	399.857.000
Các người mua trả tiền trước khác	341.158.010	341.158.010	391.159.010	391.159.010
Cộng	**2.396.396.551**	**2.396.396.551**	**2.233.265.551**	**2.233.265.551**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Số phải nộp đầu kỳ*	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số thực nộp trong kỳ*	*Số phải nộp cuối kỳ*
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	129.085.579	1.564.696.241	1.693.781.820	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	-	5.556.148.500	5.556.148.500	
Thuế Thu nhập cá nhân	2.357.000	46.232.350	46.166.350	2.423.000
Thuế tài nguyên	-	243.519.790	203.245.020	40.274.770
Thuế tiêu thụ đặc biệt	46.047.448	60.374.795	103.679.765	2.742.478
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	47.693.880	64.302.040	95.863.120	16.132.800
Thuế TNDN		-		-
Các loại thuế khác	-	1.043.419.482	770.793.750	272.625.732
Cộng	**225.183.907**	**8.578.693.198**	**8.469.678.325**	**334.198.780**

18. **Phải trả ngắn hạn khác**	30/06/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	65.639.616	75.852.616
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	458.469.577	407.066.577
Công ty CP công nghiệp hoá cốc Hà tĩnh	*6.800.000.000*	*6.800.000.000*
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - HT	-	*2.400.000.000*
Công ty CP lữ hành Thành sen	*1.090.633.517*	*2.700.000.000*
Công ty cổ phần gang thép Hà tĩnh	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
Công ty TNHH Vạn Lợi	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
Sở tài chính vật giá Hà Tĩnh(TK 1388 dư có)	*400.000.000*	*400.000.000*
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (STC)	*600.000.000*	*600.000.000*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*1.640.017.426*	*1.951.823.217*
Cộng	***20.054.760.136***	***24.334.742.410***

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**86.778.097.681**	**86.778.097.681**	**69.183.199.781**	**75.466.617.535**	**93.061.515.435**	**93.061.515.435**
Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)	56.778.097.681	56.778.097.681	69.183.199.781	75.466.617.535	63.061.515.435	63.061.515.435
Vay đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000			30.000.000.000	30.000.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	***5.720.000.000***	5.720.000.000			***5.720.000.000***	**5.720.000.000**
Cộng	**92.498.097.681**	**92.498.097.681**	**69.183.199.781**	**75.466.617.535**	**98.781.515.435**	**98.781.515.435**

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2019		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	**84.133.804.241**	**84.133.804.241**	-	**1.960.000.000**	**86.093.804.241**	**86.093.804.241**
Quỹ ĐT phát triển Hà Tĩnh	25.000.000.000	25.000.000.000			25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VND)	17.533.804.241	17.533.804.241		1.960.000.000	19.493.804.241	19.493.804.241
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN NHPT Hà Tĩnh	41.600.000.000	41.600.000.000			41.600.000.000	41.600.000.000
Các khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	**(5.720.000.000)**	**(5.720.000.000)**			**(5.720.000.000)**	**(5.720.000.000)**
Cộng	**78.413.804.241**	**78.413.804.241**	-	**1.960.000.000**	**80.373.804.241**	**80.373.804.241**

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**1.101.135.914.618**	-	-	**23.493.153.684**	**1.124.629.068.302**
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				2.655.872.234	**2.655.872.234**
- Tăng khác		4.500.000.000			**4.500.000.000**
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Chia cổ tức					-
- Giảm khác				8.000.000.000	**8.000.000.000**
					-
2. Số dư cuối năm trước	**1.101.135.914.618**	**4.500.000.000**	-	**18.149.025.918**	**1.123.784.940.536**
3. Số dư đầu năm nay	**1.101.135.914.618**	**4.500.000.000**	-	**18.149.025.918**	**1.123.784.940.536**
- Tăng vốn trong kỳ này		4.000.000.000			4.000.000.000
- Lãi trong kỳ				458.421.447	458.421.447
- Tăng khác (*)					-
- Giảm vốn trong kỳ này				7.000.000.000	7.000.000.000
- Lỗ trong kỳ					-
- Giảm khác (*)					-
					-
4. Số dư cuối kỳ	**1.101.135.914.618**	**8.500.000.000**	-	**11.607.447.365**	**1.121.243.361.983**

B.	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**30/06/2019**	**01/01/2019**
	Vốn góp của nhà nước	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
	Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
	Cộng	**1.101.135.914.618**	**1.101.135.914.618**

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2019**	**01/01/2019**
Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	
Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Lợi nhuận đã phân phối	**7.000.000.000**	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

1.	**Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**6 tháng đầu năm 2019**	**6 tháng đầu năm 2018**
	+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	100.123.034.788	92.190.933.317
	Cộng	**100.123.034.788**	**92.190.933.317**

2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**6 tháng đầu năm 2019**	**6 tháng đầu năm 2018**
	+ Thuế xuất khẩu	3.499.500.000	740.043.975
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	60.374.795	78.649.298
	Cộng	**3.559.874.795**	**818.693.273**

3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**96.563.159.993**	**91.372.240.044**

4.	**Giá vốn hàng bán**	**6 tháng đầu năm 2019**	**6 tháng đầu năm 2018**
	Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	92.638.267.633	119.529.486.062
	Cộng	**92.638.267.633**	**119.529.486.062**

5.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**6 tháng đầu năm 2019**	**6 tháng đầu năm 2018**
	Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	11.416.135.449	12.209.099.929
	Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.578.376	2.500.516
	Cổ tức lợi nhuận được chia	8.407.125.000	11.261.120.000
	Lãi do bán các loại chứng khoán + khác		
	Cộng	**19.830.838.825**	**23.472.720.445**

6. Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	3.964.104.890	5.505.992.017
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	3.234.333.218	12.704.345.225
Chênh lệch đo đánh giá lại		8.008.220
Hoàn nhập dự phòng đầu tư TC dài hạn		
Cộng	**7.198.438.108**	**18.218.345.462**

7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	5.262.245.380	**6.261.736.396**
Chi phí nhân viên	760.598.000	865.416.000
Chi phí vật liệu, bao bì	28.113.891	73.354.848
Chi phí dụng cụ đồ dùng	580.372.315	446.632.229
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.649.583.450	1.752.424.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.304.124	1.433.331.213
Chi phí bằng tiền khác	1.847.273.600	1.690.577.843

b Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	10.541.896.824	**20.697.476.991**
Chi phí nhân viên quản lý	3.294.850.000	3.368.455.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	60.162.023	162.962.[illegible]
Chi phí khấu hao TSCĐ	977.133.070	1.164.446.480
Thuế, phí và lệ phí	13.041.494	25.034.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.442.451	306.143.555
Chi phí bằng tiền khác	5.931.267.786	15.670.434.190
Cộng	**15.804.142.204**	**26.959.213.387**

8. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

VII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng giám đốc
Võ Thị Hoa	Bùi Văn Minh	Nguyễn Thị Hà